

Số: 09/2012/QĐ-HĐQT

Hà Nội, ngày 12 tháng 04 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế Quản lý Tài chính
của Công ty cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ – VINACOMIN

Căn cứ Quyết định số 150/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ thành Công ty cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ; Quyết định 3908/QĐ-HĐQT ngày 15/12/2006 của HĐQT Công ty về việc đổi tên Công ty cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ thành Công ty cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - TKV; Quyết định số 24/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 07/09/2010 về việc đổi tên Công ty cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - TKV thành Công ty cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ – Vinacomin;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ – Vinacomin;

Căn cứ Nghị quyết của HĐQT Công ty ghi tại Biên bản họp số 16/BB-HĐQT ngày 12/04/2012 về việc ban hành Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua và ban hành “Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin”.

Điều 2. Quyết định này thay thế các quy chế, quy định của Công ty đã ban hành về Quản lý tài chính. Căn cứ Quyết định, Tổng Giám đốc Công ty tổ chức chỉ đạo thực hiện đảm bảo tuân thủ các quy định quản lý hiện hành.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, Tổng giám đốc, Trưởng các phòng nghiệp vụ Công ty V-Itasco, các viên chức đại diện phần vốn của V-Itasco và các viên chức đại diện theo ủy quyền của Chủ sở hữu tại các công ty con, đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BKS; PTGD Cty;
- Lưu VT, HĐQT.



Thiều Quang Thảo

QUY CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN

(Ban hành theo quyết định số ..09../2012/QĐ - HĐQT ngày 12 tháng 4 năm 2012
của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ -
Vinacomin)

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Đối tượng và phạm vi áp dụng

Quy chế quản lý tài chính này được áp dụng trong CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN.

Công ty cổ phần Đầu tư, Thương mại và Dịch vụ- Vinacomin (gọi tắt là V-ITASCO) là một Công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân đầy đủ, hạch toán kinh tế độc lập, chịu sự quản lý toàn diện của Đại hội đồng cổ đông Công ty và là Công ty con của Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam với tỷ lệ sở hữu vốn của Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam là 36% .

Điều 2: Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế Quản lý tài chính CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Quy Chế: Quy chế Quản lý tài chính CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN.

Công ty: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN (V – ITASCO) bao gồm Cơ quan Công ty và các Chi nhánh, đơn vị trực thuộc.

Luật Doanh Nghiệp: là luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội nước CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM khóa XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2006. (Ch)

Luật Kế toán: Luật Kế toán đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2003

Luật Thống kê: Luật Thống kê đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2003

Đầu tư ra ngoài Công ty: Là việc Công ty đưa vốn, tài sản thuộc quyền quản lý của Công ty để thực hiện các hình thức đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Quy Chế.

Chi nhánh: Là đơn vị kinh tế dưới sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN.

Doanh nghiệp khác: Là các doanh nghiệp có phần vốn góp của Công ty (Công ty sở hữu 100% vốn Điều lệ, Công ty có quyền chi phối và không có quyền chi phối).

Công ty con: Là các Công ty trong đó Công ty có sở hữu vốn góp trên 50% vốn Điều lệ hoặc Công ty có sở hữu vốn góp bằng hoặc dưới 50% vốn điều lệ nhưng thuộc một trong các trường hợp sau:

- Các nhà đầu tư khác thoả thuận dành cho công ty mẹ hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thoả thuận;
- Công ty mẹ có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty mẹ có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Điều lệ: Bản Điều lệ được Đại hội đồng cổ đông thành lập CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2011.

Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty: Là người được Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam cử làm đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty.

Ban Giám đốc: Bao gồm Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc. 

Điều 3: Kiểm tra, giám sát

Công ty chịu sự kiểm tra giám sát của Đại hội đồng cổ đông của ban kiểm soát đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan Nhà Nước về các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và quản lý phân vốn góp của Tập đoàn Than- Khoáng sản Việt nam theo nội dung đã quy định trong Điều lệ của Công ty và Quy chế này.

CHƯƠNG II

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN


Điều 4: Vốn Điều lệ

1. Vốn Điều lệ của Công ty là số vốn do các cổ đông góp và được ghi vào Điều lệ Công ty. Vốn điều lệ được góp bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong Điều lệ công ty do cổ đông góp để tạo thành vốn của công ty và được hạch toán theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là đồng Việt Nam.
2. Vốn điều lệ tại thời điểm hiện tại của Công ty là 125.999.000.000 đồng (một trăm hai mươi lăm tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn). Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 12.599.900 cổ phần với mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:
 - Vốn Nhà nước (do Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam nắm giữ) 45.360.000.000 đồng, chiếm 36%).
 - Vốn các cổ đông khác 80.639.000.000 đồng, chiếm 64%.
3. Khi tăng hoặc giảm vốn Điều lệ, phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua, phải đăng ký với cơ quan thẩm quyền và công bố theo quy định. Trình tự thủ tục điều chỉnh vốn Điều lệ như sau:
 - Khi có nhu cầu điều chỉnh tăng hoặc giảm vốn Điều lệ thì căn cứ quy mô tình hình nhiệm vụ sản xuất kinh doanh Tổng Giám đốc lập hồ sơ trình Hội đồng quản trị về mức vốn Điều lệ mới.
Hồ sơ gồm:
 - Phương án điều chỉnh tăng hoặc giảm vốn Điều lệ, trong đó giải trình căn cứ xác định mức vốn Điều lệ, nguồn vốn để bổ sung vốn Điều lệ, *lưu*

phương án hoàn trả vốn cho cổ đông trong trường hợp điều chỉnh giảm vốn Điều lệ;

- Báo cáo tài chính năm trước liền kề của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính quý gần nhất thời điểm điều chỉnh vốn Điều lệ;
 - Nhu cầu vốn đảm bảo cho các phương án đầu tư phát triển kinh doanh của Công ty (trường hợp điều chỉnh tăng vốn Điều lệ);
 - Các quyết định liên quan đến việc thu hẹp hoặc mở rộng nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.
- Sau khi nhận đủ hồ sơ, Hội đồng quản trị có trách nhiệm thẩm định và trình Đại hội cổ đông trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ không đảm bảo các yêu cầu theo quy định thì trong phạm vi 3 ngày làm việc (kể từ khi nhận hồ sơ) Hội đồng quản trị phải thông báo cho Ban Điều hành biết và bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về mức vốn Điều lệ mới trong phạm vi 10 ngày làm việc, Công ty thực hiện việc đăng ký lại giấy phép kinh doanh và công khai vốn Điều lệ mới theo quy định.

Điều 5: Quyền và nghĩa vụ của Công ty trong việc sử dụng vốn và các quỹ do Công ty quản lý

1. Công ty được quyền chủ động sử dụng số vốn, các loại vốn khác, các quỹ do Công ty quản lý vào hoạt động kinh doanh và đầu tư, phù hợp với Điều lệ của công ty. Công ty chịu trách nhiệm trước các cổ đông về bảo toàn, phát triển vốn, hiệu quả sử dụng vốn; đảm bảo quyền lợi của những người có liên quan đến Công ty như các chủ nợ, khách hàng, người lao động theo các hợp đồng đã giao kết.
2. Trường hợp công ty sử dụng các quỹ do Công ty quản lý khác với mục đích sử dụng quỹ đã quy định thì Công ty phải đảm bảo đủ nguồn để đáp ứng nhu cầu chi của các quỹ đó khi có nhu cầu sử dụng. Việc sử dụng vốn, quỹ để đầu tư xây dựng phải theo các quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.
3. Kế hoạch đầu tư của Công ty phải phù hợp với kế hoạch phát triển ngắn hạn và dài hạn đã được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị thông qua. 

4. Vốn của Công ty được quản lý tại Cơ quan Công ty, tại các Chi nhánh. Phải tập trung vốn và nguồn lực cho việc sản xuất kinh doanh chính. Khi cần thiết Công ty được điều động vốn giữa Cơ quan Công ty và Chi nhánh để đảm bảo nhu cầu vốn kinh doanh giao kế hoạch theo hình thức ghi tăng, giảm vốn. Việc điều động vốn trên đây phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị bị điều động vốn.
5. Các Chi nhánh được Công ty giao tài sản dưới hình thức bằng tiền và tài sản cần thiết cho hoạt động ban đầu. Các đơn vị trực thuộc chịu sự kiểm tra, giám sát, quản lý của Công ty về sử dụng vốn và tài sản vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Tự chủ trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua hợp đồng phối hợp kinh doanh hàng năm của Công ty giao, tuân thủ các quy định của Pháp luật.
6. Việc quản lý, sử dụng vốn và quỹ của Công ty được tuân thủ theo đúng chế độ kế toán, thống kê hiện hành của Nhà nước, phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời tình hình sử dụng vốn.

Điều 6: Huy động vốn

1. Công ty được quyền huy động mọi nguồn vốn mà pháp luật cho phép để sử dụng vào mục đích hoạt động kinh doanh và đảm bảo nguyên tắc sau:
 - a) Việc huy động vốn bằng hình thức phát hành cổ phiếu phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo quy định của Điều lệ;
 - b) Các hình thức huy động khác phải bảo đảm khả năng thanh toán nợ và có phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt. Người phê duyệt phương án huy động vốn phải chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, bảo đảm vốn huy động được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng và có hiệu quả.
 - c) Trường hợp vay của tổ chức và cá nhân nước ngoài phải theo quy định của Chính phủ về quản lý nợ vay nước ngoài.
 - d) Trường hợp huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu doanh nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật về chứng khoán và pháp luật về doanh nghiệp.

2. Phương thức huy động vốn

Công ty có thể huy động vốn thông qua phát hành cổ phiếu; trái phiếu; tín phiếu; kỳ phiếu; vay vốn của các tổ chức tín dụng, các tổ chức tài chính, các cá nhân, các tổ chức kinh tế và huy động từ hoạt động liên doanh liên

kết tuân thủ theo quy định của Điều lệ và pháp luật. Trường hợp vay trực tiếp của cá nhân, tổ chức kinh tế Công ty phải ký hợp đồng vay vốn theo quy định của Nhà nước.

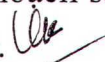
3. Trình tự thủ tục và thẩm quyền phê duyệt phương án huy động vốn

- a) Căn cứ nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Tổng Giám đốc xác định nhu cầu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, cho đầu tư phát triển của năm kế hoạch trình Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt kế hoạch huy động vốn trong năm.

Hồ sơ gồm:

- Tờ trình kế hoạch huy động vốn, trong đó giải trình căn cứ xác định số vốn cần huy động
 - Bản tính nhu cầu vốn lưu động, kế hoạch mua sắm tài sản cố định và đầu tư, dự kiến dòng tiền năm kế hoạch
 - Báo cáo tài chính năm trước liền kề của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính quý gần nhất thời điểm lập kế hoạch huy động vốn
- b) Sau khi nhận đủ hồ sơ, Hội đồng quản trị có trách nhiệm xem xét và phê duyệt trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ không đảm bảo các yêu cầu theo quy định thì trong phạm vi 03 ngày (kể từ khi nhận hồ sơ) Hội đồng quản trị phải thông báo cho Ban điều hành biết và bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ
- c) Trên cơ sở kế hoạch huy động vốn đã được Hội đồng quản trị phê duyệt phân cấp cho Tổng Giám đốc quyết định phương án huy động vốn vay để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm. Việc huy động vốn cho mục đích đầu tư phát triển mở rộng sản xuất kinh doanh, Tổng Giám đốc nghiên cứu và đề xuất phương án huy động cụ thể trình Hội đồng quản trị quyết định.

Hồ sơ gồm:

- Phương án huy động vốn, trong đó giải trình căn cứ xác định số vốn cần huy động, phương thức huy động vốn, phương án hoàn trả vốn trong trường hợp huy động bằng vốn vay.
- Các quyết định liên quan đến kế hoạch sản xuất kinh doanh có liên quan, quyết định phê duyệt dự án đầu tư. 

4. Thẩm quyền phê duyệt hợp đồng vay vốn

- Hội đồng quản trị phê duyệt các hợp đồng vay vốn, hợp đồng hợp tác đầu tư và các hợp đồng huy động vốn khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn vốn điều lệ của Công ty.
- Hội đồng quản trị phê cấp cho Tổng Giám đốc phê duyệt các hợp đồng vay vốn, hợp đồng hợp tác đầu tư và các hợp đồng huy động vốn khác có giá trị nhỏ hơn vốn điều lệ của Công ty.

5. Công ty thực hiện ký kết hợp đồng kinh tế để thực hiện việc huy động vốn sau khi hoàn thành các thủ tục theo bản quy chế này và quy định của Nhà nước.

6. Bảo lãnh vay vốn

a) Công ty được quyền bảo lãnh cho các Công ty do Công ty sở hữu 100% vốn Điều lệ để vay vốn ngân hàng, các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật. Trường hợp các doanh nghiệp có vốn góp của Công ty có nhu cầu bảo lãnh thì Công ty được bảo lãnh và bảo đảm nguyên tắc:

- Các bên góp vốn cam kết cùng thực hiện bảo lãnh
- Tổng số các khoản vốn công ty bảo lãnh không vượt quá vốn điều lệ công ty

b. Trình tự thủ tục phê duyệt bảo lãnh vay vốn

Căn cứ đề nghị bảo lãnh của doanh nghiệp có vốn góp của Công ty, Tổng Giám đốc nghiên cứu và đề xuất mức bảo lãnh trình Hội đồng quản trị thông qua trong thời hạn 15 ngày làm việc

Hồ sơ gồm:

- Tờ trình đề nghị bảo lãnh vay vốn, trong đó nêu rõ căn cứ xác định số vốn cần bảo lãnh, giới hạn mức bảo lãnh theo quy định tại điều này, tài sản sử dụng để bảo lãnh và mức phí bảo lãnh phải thu
- Văn bản cam kết bảo lãnh các bên góp vốn, các tài liệu liên quan kế hoạch sản xuất kinh doanh và quyết định phê duyệt dự án đầu tư...

Điều 7: Quản lý các khoản nợ phải trả

1. Đối với các khoản nợ phải trả, Công ty có trách nhiệm mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả và bao gồm cả các khoản lãi phải trả; Thanh toán các khoản nợ phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết; Thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ của Công ty, phát hiện sớm tình

hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời không để phát sinh các khoản nợ quá hạn.

2. Trước khi khóa sổ kế toán để lập Báo cáo tài chính năm, Công ty phải kiểm kê, đối chiếu các khoản nợ với chủ nợ.
3. Đối với các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ phải được mở sổ theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá các khoản nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 8: Bảo toàn vốn

1. Công ty có trách nhiệm bảo toàn vốn bằng các biện pháp sau đây:

- a) Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán hiện hành và theo quy định
- b) Mua bảo hiểm tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng của Công ty theo quy định.
- c) Xử lý kịp thời giá trị tài sản tổn thất theo quy định tại Điều 18, các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định tại khoản Điều 16 của Quy chế này và trích lập các khoản dự phòng, các khoản rủi ro sau đây:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi;
- Dự phòng các khoản giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.

2. Thực hiện các quy định về trích lập các khoản dự phòng

- a) Hàng năm khi kết thúc năm tài chính 31/12 Công ty phải thực hiện tính toán để trích lập hoặc ghi nhận hoàn nhập các khoản dự phòng theo quy định của Pháp luật.
- b) Việc trích lập, sử dụng các khoản dự phòng tại Công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật tùy từng thời kỳ.

3. Được sử dụng lợi nhuận để lại của Công ty để thực hiện bù đắp cho các khoản lỗ của các năm trước.

4. Công ty có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn của Công ty; Trong đó có phần vốn Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam góp là 36%; các đơn vị trực thuộc và các Công ty con có trách nhiệm bảo

toàn và phát triển vốn của đơn vị mình hiện có; Trong đó có phần vốn của Công ty giao.

5. Công ty và các đơn vị trực thuộc áp dụng các biện pháp bảo toàn vốn sau đây:

5.1 Thực hiện đúng chế độ quản lý, sử dụng vốn, tài sản theo quy định của Nhà Nước và Quy chế này.

5.2 Công ty, các đơn vị trực thuộc và các Công ty con phải mua bảo hiểm tài sản theo quy định, tiền mua bảo hiểm tài sản được hạch toán vào chi phí kinh doanh.

5.3 Được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ các khoản dự phòng sau đây theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá các loại chứng khoán trong hoạt động tài chính.

6. Công ty được sử dụng quỹ đầu tư phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế để bổ sung vốn kinh doanh, mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh.

Điều 9: Đầu tư vào các doanh nghiệp khác

1. Công ty được quyền sử dụng vốn, tài sản thuộc quyền quản lý, sở hữu của mình để đầu tư vào các doanh nghiệp khác. Việc đầu tư vào các doanh nghiệp khác nếu có liên quan đến đất đai thì phải tuân theo quy định của Nhà nước về đất đai.

2. Việc đầu tư ra ngoài Công ty phải tuân thủ các quy định của pháp luật, phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển và đảm bảo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn, phát triển vốn, tăng thu nhập và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Các hình thức đầu tư ra ngoài Công ty

- a) Góp vốn để thành lập mới công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; thành lập mới doanh nghiệp liên doanh, ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh theo quy định của pháp luật;
- b) Mua cổ phần hoặc góp vốn tại các Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty liên doanh, Công ty hợp danh;
- c) Mua lại một công ty khác;
- d) Mua công trái, trái phiếu để hưởng lãi;
- e) Các hình thức đầu tư khác theo quy định của Pháp luật. *Ok*


4. Trình tự thủ tục phê duyệt phương án đầu tư vào các doanh nghiệp khác

a) Căn cứ chủ trương của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc đầu tư vào các doanh nghiệp khác, Tổng Giám đốc lập hồ sơ trình Hội đồng quản trị xem xét về việc đầu tư vào các doanh nghiệp khác.

Hồ sơ gồm:

- Phương án đầu tư vào các doanh nghiệp khác, trong đó nêu rõ sự phù hợp với chiến lược phát triển của Công ty.
 - Báo cáo tài chính quý của Công ty gần nhất thời điểm lập phương án vốn đầu tư vào các doanh nghiệp khác..
 - Các tài liệu liên quan đến xác định nhu cầu vốn đầu tư vào các doanh nghiệp khác.
- b) Sau khi nhận đủ hồ sơ, Hội đồng quản trị có trách nhiệm thẩm định phê duyệt trong thời gian 30 ngày hoặc trình Đại hội cổ đông trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ không đảm bảo các yêu cầu theo quy định thì trong phạm vi 05 ngày (kể từ khi nhận hồ sơ) Hội đồng quản trị phải thông báo cho Tổng Giám đốc biết và bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ.

5. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư vào các doanh nghiệp khác

- Đại hội đồng cổ đông quyết định các phương án đầu tư vào các doanh nghiệp khác có giá trị lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
 - Hội đồng quản trị quyết định các phương án đầu tư vào các doanh nghiệp khác có giá trị dưới 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
 - Hội đồng Quản trị phân cấp, ủy quyền cho Tổng Giám đốc quyết định các phương án đầu tư vào các doanh nghiệp khác theo thẩm quyền của Hội đồng Quản trị.
6. Căn cứ báo cáo tình hình hoạt động, báo cáo tài chính của đơn vị được đầu tư, định kỳ hoặc khi có yêu cầu người đại diện phần vốn góp của Công ty tại doanh nghiệp khác thực hiện đánh giá hiệu quả hoạt động. Hàng năm thực hiện phân tích hiệu quả các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp khác. 

7. Công ty phải mở sổ sách theo dõi chi tiết, ghi nhận và phản ánh đầy đủ tình hình biến động các khoản đầu tư ra ngoài theo đúng chế độ và chuẩn mực kế toán hiện hành.

CHƯƠNG III

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TÀI SẢN

Điều 10: Tài sản cố định và đầu tư tài sản cố định

1. Tài sản cố định của Công ty bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình. Căn cứ tiêu chuẩn để xác định tài sản cố định theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định hiện hành của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.
2. Xác định thời gian sử dụng tài sản cố định
 - Các tài sản cố định đưa vào sử dụng Công ty phải căn cứ vào quy định của Bộ Tài chính để xác định thời gian sử dụng cho từng tài sản cố định hữu hình và vô hình.
 - Trường hợp nâng cấp hay tháo dỡ một hay một số bộ phận tài sản cố định nhằm kéo dài hoặc rút ngắn thời gian sử dụng đã xác định trước đó thì tiến hành xác định lại thời gian sử dụng theo quy định.
3. Quản lý tài sản cố định
 - a) Công ty phải thực hiện mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.
 - b) Mọi tài sản cố định phải có bộ hồ sơ riêng gồm: Quyết định mua sắm đầu tư, biên bản giao nhận, hợp đồng kinh tế, hóa đơn mua tài sản cố định và các chứng từ khác có liên quan.
 - c) Mọi tài sản cố định phải được phân loại; đánh mã số; theo dõi chi tiết về nguyên giá, số hao mòn lũy kế và giá trị còn lại trên sổ kế toán; đồng thời phải được ghi chép phản ánh trong sổ theo dõi tài sản cố định kịp thời tình hình biến động tài sản trong kỳ.
 - d) Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn tham gia hoạt động thì không được trích khấu hao nhưng vẫn phải thực hiện quản lý, sử dụng như những tài sản bình thường. Tài sản cố định không cần dùng, chờ thanh lý nhưng

chưa hết khấu hao thì vẫn phải thực hiện quản lý theo dõi, bảo quản và trích khấu hao theo quy định của Nhà nước.

e) Thực hiện kiểm kê tài sản cố định theo qui định tại Điều 17 của Quy chế này

4. Nguyên tắc mua sắm tài sản cố định

a) Công ty chỉ tiến hành mua sắm tài sản cố định khi thực sự có nhu cầu phục vụ cho công tác quản lý và sản xuất kinh doanh.

b) Việc đầu tư, mua sắm tài sản cố định theo kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty phải được Hội đồng quản trị phê duyệt. Căn cứ vào kế hoạch kinh doanh đã được duyệt, Tổng Giám đốc chủ động tổ chức thực hiện mua sắm theo quy định hiện hành của pháp luật.

5. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư mua sắm tài sản cố định

a) Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định các dự án đầu tư, mua sắm có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

b) Hội đồng quản trị quyết định các phương án và dự án đầu tư mua sắm, xây dựng có giá trị từ 10% cho đến dưới 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất.

c) Hội đồng quản trị phê duyệt chủ trương đầu tư và kế hoạch mua sắm tài sản cố định hàng năm và phân cấp cho Tổng Giám đốc quyết định các dự án đầu tư, mua sắm tài sản cố định có giá trị dưới 10% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất.

d) Trường hợp mua sắm đột xuất ngoài kế hoạch, phân cấp cho Tổng Giám đốc quyết định và sau khi thực hiện mua sắm phải báo cáo Hội đồng quản trị nhưng không vượt quá 10% kế hoạch tài chính đã phê duyệt đầu năm.

Điều 11: Khấu hao tài sản cố định

1. Tất cả tài sản cố định hiện có của Công ty đều phải trích khấu hao và thực hiện theo quy định của Nhà nước về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì không phải trích khấu hao nữa.. *Uu*

Khấu hao tài sản cố định dùng trong hoạt động sản xuất kinh doanh hạch toán vào chi phí kinh doanh; khấu hao tài sản cố định chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý hạch toán vào chi phí khác.

2. Tài sản cố định của Công ty đem đi cho thuê, Công ty phải trích khấu hao, hạch toán vào chi phí và phải theo dõi, thu hồi tài sản khi hết hạn cho thuê.
3. Thẩm quyền quyết định mức khấu hao
 - Tổng Giám đốc quyết định mức khấu hao cụ thể nhưng không được thấp hơn mức quy định của Nhà nước.
 - Trong trường hợp Công ty hoạt động có hiệu quả kinh tế cao và đảm bảo có lãi thì được khấu hao nhanh tài sản cố định nhưng tối đa không quá 2 lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng để nhanh chóng đổi mới công nghệ, Hội đồng quản trị hoặc Tổng Giám đốc quyết định các trường hợp cần khấu hao nhanh đối với tài sản của Công ty.

Điều 12: Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản


1. Công ty có quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố các tài sản của Công ty, kể cả quyền sử dụng đất, đảm bảo có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn. Việc sử dụng tài sản cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.
2. Nguyên tắc cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản
 - a) Các tài sản Công ty chưa có nhu cầu sử dụng thì được cho thuê nếu có sinh lời. Hợp đồng cho thuê tài sản thực hiện trên nguyên tắc bảo toàn giá trị của tài sản cố định phù hợp với thời hạn sử dụng đối với mỗi tài sản cố định đang ghi trên sổ sách tại thời điểm cho thuê.
 - b) Các tài sản thế chấp, cầm cố chỉ áp dụng đối với trường hợp huy động bằng vốn vay đã được cấp thẩm quyền thông qua phương án huy động theo quy định tại Điều 6 của Quy chế này.
3. Thẩm quyền quyết định cho thuê, thế chấp cầm cố tài sản
 - a) Cầm cố, thế chấp tài sản: Theo Điều 6 của Quy chế này, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc quyết định phương án huy động vốn vay, thì đồng thời quyết định tài sản thế chấp, cầm cố.
 - b) Cho thuê tài sản: Đại hội đồng cổ đông quyết định việc cho thuê tài sản đối với các hợp đồng tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài U

sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty; Hội đồng quản trị quyết định việc quyết định việc cho thuê tài sản đối với các hợp đồng tài sản có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất; Tổng Giám đốc quyết định việc cho thuê tài sản có giá trị nhỏ hơn 10% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất và báo cáo Hội đồng quản trị thông qua trước khi thực hiện.

Điều 13: Sử dụng tài sản để bảo lãnh

1. Công ty có quyền sử dụng tài sản của mình để bảo lãnh cho một bên khác vay vốn theo quy định của pháp luật, việc bảo lãnh có thể thu hoặc không thu phí bảo lãnh tùy theo đối tượng được bảo lãnh.
2. Hội đồng quản trị quyết định toàn bộ việc sử dụng tài sản của Công ty để bảo lãnh cho một bên khác vay nợ.

Điều 14: Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các khoản đầu tư tài chính

1. Công ty được quyền chủ động và có trách nhiệm nhượng bán, thanh lý các tài sản không cần dùng, tài sản bị hư hỏng không có khả năng phục hồi, lạc hậu kỹ thuật không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả; các khoản đầu tư tài chính không có nhu cầu tiếp tục đầu tư để thu hồi vốn.
2. Nguyên tắc nhượng bán, thanh lý tài sản cố định
 - a) Tài sản cố định không cần dùng, không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không có hiệu quả thì được phép nhượng bán. Riêng trường hợp tài sản cố định mới đầu tư do không mang lại hiệu quả kinh tế như phương án phê duyệt ban đầu, không có nhu cầu tiếp tục khai thác sử dụng mà việc nhượng bán không có khả năng thu hồi đủ vốn dẫn đến không trả được nợ vay theo kế ước hoặc hợp đồng vay vốn thì phải làm rõ trách nhiệm của những người có liên quan để xử lý.
 - b) Tài sản hư hỏng hoặc không có nhu cầu sử dụng nếu đánh giá không có giá trị thu hồi thì được xử lý hủy bỏ hoặc trường hợp tài sản nhượng bán không có khả năng thu hồi đủ vốn thì báo cáo cấp thẩm quyền quyết định trước khi nhượng bán, hủy bỏ để thực hiện giám sát.
 - c) Công ty thành lập Hội đồng thanh lý thực hiện đánh giá thực trạng về mặt kỹ thuật và thẩm tra xác định giá trị tài sản (trong trường hợp cần thiết có 

thể thuê chuyên gia hoặc tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định giá làm cơ sở bán tài sản) và giải quyết các công việc liên quan đến khi hoàn tất việc bán tài sản. Thành phần Hội đồng thanh lý do Tổng Giám đốc hoặc người được ủy quyền quyết định.

- d) Tổng Giám đốc Công ty phải chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, trước Đại hội đồng cổ đông về các quyết định nhượng bán, thanh lý tài sản của mình.

3. Phương thức nhượng bán, thanh lý tài sản

Việc nhượng bán, thanh lý tài sản được thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Công ty có thể thông qua tổ chức bán đấu giá, tự tổ chức thực hiện công khai theo hình thức bán đấu giá tài sản hoặc quyết định lựa chọn bán theo phương thức thỏa thuận do Tổng Giám đốc Quyết định.

4. Trình tự thực hiện nhượng bán, thanh lý tài sản

- a) Trên cơ sở đề xuất của các đơn vị sử dụng tài sản, Hội đồng thanh lý tổ chức đánh giá thực trạng tài sản để phân loại tài sản thuộc đối tượng nhượng bán hoặc thanh lý báo cáo cấp thẩm quyền ra quyết định xử lý.
- b) Căn cứ quyết định xử lý của cấp thẩm quyền theo phân cấp, Hội đồng thanh lý thực hiện bán tài sản tiến hành các công việc liên quan cho đến khi hoàn tất việc bán tài sản chuyển toàn bộ hồ sơ về bộ phận kế toán để xóa sổ tài sản.

5. Thẩm quyền quyết định nhượng bán, thanh lý tài sản

- a) Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
- b) Hội đồng quản trị quyết định việc nhượng bán, thanh lý tài sản của Công ty có giá trị dưới 50% giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất.
- c) Hội đồng quản trị ủy quyền cho Tổng Giám đốc quyết định nhượng bán, thanh lý trong các trường hợp sau:
- Tài sản đã thu hồi đủ vốn có nguyên giá đến 500 triệu đồng .
 - Tài sản chưa thu hồi đủ vốn có nguyên giá đến 200 triệu đồng .
 - Tài sản chưa thu hồi đủ vốn có nguyên giá trên 200 triệu đồng, có giá trị còn lại dưới 30% và dưới 50 triệu đồng.
 - Tài sản đã thu hồi đủ vốn có nguyên giá đến 500 triệu đồng *l.l.l*

6. Những tài sản có liên quan đến đất đai phải thực hiện theo các quy định của pháp luật về đất đai và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.
 7. Khi thanh lý và nhượng bán tài sản phải lập hội đồng thanh lý để xác định về tình trạng kỹ thuật và giá trị tài sản, thông báo rộng rãi việc bán tài sản và tổ chức bán đấu giá công khai.
 8. Việc nhượng bán tài sản cố định được thực hiện thông qua tổ chức bán đấu giá hoặc do Công ty tự tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật.
 9. Đối với những tài sản là toàn bộ hay phần chủ yếu của dây chuyền công nghệ chính của Công ty, những xe máy, thiết bị tài sản chủ yếu có tính chất quyết định đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty. Khi thanh lý, cho thuê, nhượng bán, thế chấp, cầm cố phải báo cáo Hội đồng quản trị Công ty quyết định.
10. Chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính
- a) Phương thức chuyển nhượng
 - Tùy theo hình thức góp vốn Công ty được thực hiện chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính phù hợp với quy định của pháp luật, điều lệ của doanh nghiệp có vốn góp của Công ty và các cam kết tại các hợp đồng liên doanh, liên kết của các bên.
 - Đối với chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính tại Công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc đăng ký giao dịch trên sàn giao dịch UPCOM thì Công ty được chủ động thực hiện theo phương thức khớp lệnh, đấu giá, thỏa thuận hoặc chào bán cạnh tranh nhưng không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm bán.
 - Đối với chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính tại Công ty chưa niêm yết thì có thể áp dụng theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận trực tiếp trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo toàn vốn nhưng không thấp hơn giá thị trường tại thời điểm bán.
 - b) Thẩm quyền quyết định nhượng bán các khoản đầu tư tài chính
 - Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định việc nhượng bán các khoản đầu tư tài chính có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty. *Ula*

- Hội đồng quản trị quyết định quyết định việc nhượng bán các khoản đầu tư tài chính có giá trị nhỏ hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
- Tổng Giám đốc quyết định việc nhượng bán các khoản đầu tư tài chính theo phân cấp của Hội đồng Quản trị.

Điều 15: Quản lý hàng tồn kho

1. Hàng hóa tồn kho là hàng hóa mua về để bán còn tồn kho bao gồm nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ còn tồn kho hoặc đã mua đang đi trên đường, sản phẩm dở dang trong quá trình sản xuất, sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm tồn kho, thành phẩm đang gửi bán.
2. Việc mua hàng hóa tồn kho do Công ty chủ động thực hiện theo các phương án kinh doanh, phải đảm bảo nguyên tắc chất lượng, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ để tiêu thụ, không để tồn đọng và phải có đầy đủ chứng từ hợp pháp.
3. Công ty có quyền và chịu trách nhiệm xử lý ngay những hàng hóa tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn. Mọi tổn thất phải quy trách nhiệm cá nhân theo Điều 18 Quy chế này.
4. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Khi giá gốc hàng tồn kho ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì Công ty phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và của Nhà nước.


Điều 16: Quản lý các khoản nợ phải thu

1. Các khoản phải thu của khách hàng.
 - a) Công ty phải thực hiện mở sổ theo dõi chi tiết đối với từng khách hàng, từng đối tượng nhận nợ, số tiền nhận nợ.
 - b) Khoản phải thu của khách hàng phát sinh do mua bán hàng hoá với Công ty cần được thể hiện rõ trong hợp đồng kinh tế hoặc các cam kết, trong đó chỉ rõ: Thời hạn nợ cho phép, điều kiện hưởng chiết khấu thanh toán (nếu có) khi trả tiền nhanh, điều kiện phạt lãi suất nếu thanh toán chậm với thời hạn nợ cho phép. Mọi trường hợp bán hàng chưa thu được tiền mà không có hợp đồng, cam kết dẫn đến nợ khó đòi hoặc tổn thất thì người ra quyết định

bán hàng phải chịu trách nhiệm bồi thường theo quy định của Công ty và của Nhà nước.

- c) Đối với các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ phải được mở sổ theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá các khoản nợ phải thu có gốc bằng ngoại tệ được thực hiện theo quy định chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.
- d) Đối với những khách hàng có quan hệ giao dịch thường xuyên hoặc có số dư nợ lớn thì định kỳ (cuối quý hoặc 6 tháng) kế toán và các bộ phận có liên quan phải thực hiện đối chiếu xác nhận nợ, nếu có sự chênh lệch giữa số phải thu của Công ty với khách hàng thì phải cử cán bộ trực tiếp kiểm tra đối chiếu xác định nguyên nhân sai lệch và điều chỉnh cho phù hợp.
- e) Hàng quý, Kế toán trưởng Công ty phải kết hợp với các bộ phận nghiệp vụ có liên quan lập báo cáo phân tích tình hình Công ty nợ, phân loại phải thu khách hàng theo các tiêu thức: chưa đến hạn, đến hạn, quá hạn thanh toán các khoản nợ khó đòi mới phát sinh trong quý. Đối với các khoản nợ khó đòi cần được báo cáo với Tổng Giám đốc để có biện pháp xử lý thích hợp.
- f) Đối với khách hàng giao dịch thường xuyên hoặc khách hàng có số dư nợ lớn thì Tổng Giám đốc sẽ quyết định các điều kiện liên quan đến giao dịch thương mại.
- g) Nợ phải thu không có khả năng thu hồi, Công ty có trách nhiệm xử lý. Số nợ không có khả năng thu hồi được sau khi trừ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan được bù đắp bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, quỹ dự phòng tài chính. Nếu còn thiếu thì hạch toán vào chi phí kinh doanh của Công ty.
- h) Nợ không có khả năng thu hồi sau khi xử lý như trên, Công ty vẫn phải theo dõi trên tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán và tổ chức thu hồi. Số tiền thu hồi được hạch toán vào thu nhập của Công ty.
- i) Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản nợ phải thu khó đòi, nợ không thu hồi được. Nếu không xử lý kịp thời các khoản nợ không thu hồi được theo quy định tại khoản này thì Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc các Chi nhánh và các Công ty

con chịu trách nhiệm như báo cáo không trung thực tình hình tài chính của Công ty. Nếu vì không xử lý kịp thời dẫn đến thất thoát vốn của Công ty thì phải chịu trách nhiệm trước Pháp luật

- j) Công ty được quyền bán các khoản nợ phải thu theo quy định của pháp luật, gồm cả nợ phải thu trong hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu không đòi được để thu hồi vốn. Việc bán nợ chỉ được thực hiện đối với các tổ chức kinh tế có chức năng kinh doanh mua bán nợ, không được bán trực tiếp cho khách nợ. Giá bán các khoản nợ do các bên tự thỏa thuận.
- k) Trước khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm, Công ty phải đối chiếu các khoản nợ với khách nợ.
- l) Trích lập dự phòng nợ phải thu đòi và xử lý nợ phải thu khó đòi:
- Khi có dấu hiệu nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi, Công ty phải trích lập dự phòng và xử lý nợ phải thu khó đòi thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và của Nhà nước..
 - Kế toán trưởng Công ty chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo Tổng Giám đốc về tình hình các khoản nợ phải thu khó đòi và tỷ lệ trích lập dự phòng theo quy định của Nhà nước.
- m) Xử lý nợ không có khả năng thu hồi được
- Đối với các khoản nợ không có khả năng thu hồi, Công ty thành lập Hội đồng xử lý nợ không thu hồi được do Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tịch hội đồng và các thành viên có liên quan đến từng đợt xử lý nợ. Hội đồng xử lý nợ không thu hồi được phải xác định rõ nguyên nhân từng khoản không có khả năng thu hồi và đưa ra các biện pháp xử lý thích hợp.
 - Nếu khoản nợ không thu hồi được do lỗi chủ quan của tập thể cá nhân gây ra thì tập thể và cá nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật và của Công ty đồng thời phải thực hiện bồi thường. Mức độ bồi thường từ 20% đến 100% giá trị thiệt hại do Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc quyết định theo phân cấp sau:
 - + Hội đồng quản trị quyết định mức bồi thường đối với các khoản thiệt hại về công nợ có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên.
 - + Tổng Giám đốc quyết định mức bồi thường đối với các khoản thiệt hại về công nợ có giá trị dưới 100 triệu đồng. 

- + Khoản chênh lệch giữa thiệt hại và bồi thường của đương sự nếu thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của đơn vị. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ để bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ.
- Nếu khoản nợ không thu hồi được do nguyên nhân khách quan thì sẽ được xử lý xoá nợ. Thủ tục, hồ sơ xử lý xoá nợ thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính và của Nhà nước.
- Phân cấp về việc xử lý xoá nợ khó đòi:
 - + Các món nợ khó đòi trên 20 triệu đồng đối với một khách nợ, trên 100 triệu đồng đối với một lần xử lý nợ do Hội đồng quản trị quyết định theo đề nghị của Chủ tịch hội đồng xử lý nợ.
 - + Tổng Giám đốc được quyền quyết định xử lý xoá sổ các khoản nợ khó đòi đến 20 triệu đồng đối với một khách nợ, tổng số nợ trong một lần xử lý nợ trong một lần xử lý không vượt quá 100 triệu đồng.
- Công ty phải thực hiện theo dõi ngoài sổ kế toán các khoản nợ đã được xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày có quyết định xử lý nợ đồng thời tích cực đốc thúc thu hồi công nợ.
- Khi thu được các khoản nợ đã được xử lý xoá sổ Công ty hạch toán vào thu nhập khác.

2. Quy định về tạm ứng và thanh toán các khoản tạm ứng

- a) Người lao động thuộc Công ty được tạm ứng để chi dùng cho hoạt động nghiệp vụ phục vụ sản xuất kinh doanh. Không tạm ứng cho các cá nhân không phải là người lao động của Công ty.
- b) Nghiêm cấm các trường hợp lấy danh nghĩa tạm ứng để dùng tiền, hàng hoá của Công ty vào các mục đích cá nhân, không phục vụ sản xuất kinh doanh.
- c) Nếu cá nhân đã hoàn thành công việc nhưng chưa thanh toán tạm ứng lần trước thì không cho tạm ứng tiếp lần sau.
- d) Các trường hợp đặc biệt, tạm ứng cho công việc kéo dài chưa thanh toán dứt điểm tạm ứng cần có giải thích, việc tạm ứng tiếp do Tổng Giám đốc quyết định.
- e) Vào thời điểm 31 tháng 12 hàng năm (hoặc cuối mỗi kỳ báo cáo), phòng tài chính kế toán lập danh sách các cá nhân còn dư tạm ứng chưa thanh toán,

yêu cầu đối chiếu ký xác nhận; đồng thời báo cáo Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc các trường hợp dư tạm ứng lâu ngày, quá hạn không thanh toán và đề xuất biện pháp giải quyết.

Điều 17: Kiểm kê tài sản

1. Công ty phải tổ chức kiểm kê, xác định số lượng tài sản (tài sản cố định và đầu tư dài hạn, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn), đối chiếu các khoản công nợ phải trả, phải thu vào cuối mỗi quý hoặc ngày 30/6 và ngày 31/12 hàng năm hoặc khi có Quyết định kiểm kê của Tổng Giám đốc hoặc Hội đồng quản trị hoặc khi thực hiện quyết định chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu; sau khi xảy ra thiên tai, địch họa; hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của Công ty.

Đối với phụ tùng thay thế, vật rẻ tiền mau hỏng tùy theo số lượng danh mục tồn kho không nhất thiết phải kiểm kê vào thời điểm khóa sổ kế toán năm nhưng phải tổ chức kiểm kê ít nhất 1 lần trong năm.

2. Đối với tài sản thiếu, nợ không thu hồi được, nợ quá hạn cần xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của những người liên quan và xác định mức bồi thường vật chất. Số chênh lệch còn lại được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.


Đối với tài sản thừa, nếu không xác định được nguyên nhân và không tìm được chủ sở hữu thì hạch toán tăng thu nhập khác.

3. Thời gian xử lý kết quả kiểm kê chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm kiểm kê.

Điều 18: Xử lý tổn thất tài sản

1. Tổn thất về tài sản là tài sản bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém, mất chất lượng, lạc hậu kiểu dáng, lạc hậu kỹ thuật, tồn đọng, ứ đọng trong kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất, bao gồm cả tài sản cố định và hàng tồn kho.
2. Nguyên tắc xử lý

Mọi tổn thất tài sản phải được xác định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý như sau:

- a) Nếu nguyên nhân do chủ quan của tập thể và cá nhân thì tập thể và người gây ra tổn thất phải bồi thường từ 20% đến 100% giá trị tổn thất. Thẩm quyền quyết định mức độ bồi thường thiệt hại được phân cấp như sau: 

Hội đồng quản trị quyết định mức bồi thường đối với tổn thất tài sản giá trị từ 100 triệu đồng trở lên theo đề nghị của Tổng Giám đốc.

Tổng Giám đốc quyết định mức bồi thường đối với tổn thất tài sản có giá trị dưới 100 triệu đồng.

- b) Sử dụng các khoản dự phòng để bù đắp.
 - c) Tài sản đã mua bảo hiểm nếu tổn thất thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.
 - d) Giá trị tổn thất sau khi đã được thu hồi và bù đắp bằng các nguồn trên, nếu thiếu sẽ được bù đắp bằng Quỹ dự phòng tài chính của Công ty. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí trong kỳ.
 - e) Những trường hợp tổn thất và tài sản do thiên tai, địch họa hoặc do nguyên nhân khách gây thiệt hại nghiêm trọng, Công ty không thể tự khắc phục được thì Hội đồng quản trị lập phương án xử lý tổn thất trình Đại hội đồng cổ đông quyết định.
3. Công ty có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản tổn thất tài sản, trường hợp để các khoản tổn thất tài sản không được xử lý thì Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc các Chi nhánh chịu trách nhiệm trước Cổ đông như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính doanh nghiệp.
4. Trình tự thủ tục phê duyệt xử lý tổn thất tài sản
- a) Căn cứ báo cáo kết quả kiểm kê định kỳ hoặc đột xuất của từng đơn vị đã xác định tài sản mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, tồn đọng ứ đọng chậm luân chuyển thì trưởng các đơn vị có trách nhiệm giải trình kiến nghị xử lý.
 - b) Công ty thành lập Hội đồng xử lý tài sản để tổ chức xem xét lập biên bản thẩm định xác định giá trị tổn thất thực tế và trình cấp thẩm quyền phê duyệt. Thành phần Hội đồng xử lý tài sản do Tổng giám đốc hoặc người được ủy quyền quyết định.
 - c) Trên cơ sở báo cáo và biên bản thẩm định của Hội đồng xử lý đề xuất trình cấp thẩm quyền theo phân cấp quyết định trong thời hạn 15 ngày làm việc.
5. Thẩm quyền xử lý
- a) Đại hội cổ đông quyết định xử lý những tổn thất tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.

- b) Hội đồng quản trị quyết định xử lý những tổn thất tài sản có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên đến 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong Báo cáo tài chính gộp nhất của Công ty .
- c) Tổng Giám đốc quyết định xử lý những tổn thất tài sản có giá trị dưới 100 triệu đồng.

Điều 19: Đánh giá lại tài sản

1. Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:
 - a) Theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền;
 - b) Thực hiện chuyển đổi sở hữu Công ty; Bán phần vốn Công ty;
 - c) Dùng tài sản để đầu tư vào doanh nghiệp khác.
2. Việc đánh giá lại tài sản phải đúng theo các quy định của Nhà nước. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của Nhà nước đối với từng trường hợp cụ thể.


CHƯƠNG IV

DOANH THU – CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Điều 20: Doanh thu và quản lý doanh thu

1. Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động kinh doanh và thu nhập khác.
2. Doanh thu hoạt động kinh doanh bao gồm doanh thu hoạt động kinh doanh thông thường và doanh thu hoạt động tài chính.


Doanh thu hoạt động kinh doanh thông thường là toàn bộ số tiền phải thu phát sinh trong kỳ từ việc bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ ra ngoài của công ty sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và tiền thu từ khoản trợ cấp của Nhà nước cho công ty khi công ty thực hiện cung cấp sản phẩm, dịch vụ theo nhiệm vụ nhà nước giao.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm các khoản thu phát sinh từ tiền bản quyền; lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ...; cổ tức, lợi nhuận được chia từ việc đầu tư ra ngoài Công ty; thu nhập về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; thu nhập về 

thu hồi hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; chênh lệch lãi do bán ngoại tệ; chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

3. Thu nhập khác gồm các khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định; chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác; thu nhập từ nghiệp vụ bán và cho thuê lại tài sản; tiền thu được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; các khoản thuế được ngân sách nhà nước hoàn lại; các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu; thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp; các khoản thu khác ngoài các khoản nêu trên.
4. Điều kiện và thời điểm ghi nhận các khoản doanh thu hoạt động kinh doanh, thu nhập khác thực hiện theo quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan khác.
5. Công ty có phát sinh doanh thu bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.
6. Công ty xây dựng quy định quản lý và công bố công khai, ghi rõ trong hợp đồng kinh tế và hóa đơn bán hàng các khoản chiết khấu hoặc giảm giá hàng bán. Tổng Giám đốc Công ty được quyền quyết định trong phạm vi Hội đồng quản trị quy định và chịu trách nhiệm về các khoản giảm trừ nói trên. Khi phát sinh các khoản chiết khấu, giảm giá hàng bán cho số lượng hàng bán ra trong kỳ (trừ hàng thuộc diện ứ đọng, kém, mất phẩm chất) phải đảm bảo đơn vị kinh doanh có hiệu quả.
7. Các khoản doanh thu phải được thể hiện trên các chứng từ hợp lệ và phản ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời trên sổ sách kế toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 21: Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh của công ty là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính, bao gồm: 

1. Chi phí sản xuất kinh doanh:

- a) Chi phí nguyên vật liệu, nhiên liệu, động lực, bán thành phẩm, dịch vụ mua ngoài (tính theo mức tiêu hao thực tế và giá gốc thực tế), chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ lao động, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định.
- b) Chi phí khấu hao tài sản cố định tính theo quy định tại Điều 11 của Quy chế tài chính này.
- c) Chi phí tiền lương, tiền công, chi phí có tính chất lương của Công ty bao gồm các khoản tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất tiền lương, tiền công phải trả cho người lao động theo chế độ quy định hiện hành của Nhà nước. Hàng năm, Tổng Giám đốc Công ty xây dựng định mức lao động, đơn giá tiền lương đối với các loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trình Hội đồng quản trị phê duyệt trên cơ sở định mức lao động và chế độ tiền lương Nhà nước quy định. Tổng Giám đốc xây dựng quy chế trả lương và phân phối thu nhập trong toàn Công ty trình Hội đồng quản trị phê duyệt.
- d) Kinh phí bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động mà Công ty phải nộp theo quy định hiện hành của Nhà nước (trừ các trường hợp thỏa thuận riêng).
- e) Chi phí giao dịch, hoa hồng, môi giới, tiếp khách, tiếp thị, xúc tiến thương mại, quảng cáo, hội họp tính theo chi phí thực tế phát sinh.
- f) Chi phí bằng tiền khác gồm:
- Các khoản thuế tài nguyên, thuế đất, thuế môn bài.
 - Tiền thuê đất;
 - Trợ cấp mất việc, thôi việc cho người lao động;
 - Đào tạo nâng cao năng lực quản lý, tay nghề của người lao động.
 - Chi cho công tác y tế, chi nghiên cứu khoa học, nghiên cứu đổi mới công nghệ;
 - Thưởng sáng kiến cải tiến, thưởng tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm vật tư và chi phí. Mức thưởng do Tổng Giám đốc Công ty quyết định căn cứ vào hiệu quả công việc trên mang lại nhưng không được cao hơn số tiết kiệm chi phí do công việc đó mang lại trong 01 năm; *Ua*
 - Chi phí cho lao động nữ;

- Chi phí cho công tác bảo vệ môi trường;
- Chi phí ăn giữa ca cho người lao động.
- Chi phí đồng phục, bảo hộ lao động.
- Chi phí cho công tác Đảng, đoàn thể tại Công ty (phần chi ngoài kinh phí của tổ chức Đảng, đoàn thể được chi từ nguồn quy định);
- Các khoản chi phí bằng tiền khác.
- Giá trị tài sản tổn thất thực tế theo quy định khoản 2 Điều 18 và nợ phải thu không có khả năng thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều 16 của Quy chế này.
- Giá trị các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng phải thu khó đòi, trích lập theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Quy chế này, chi phí trích trước bảo hành sản phẩm.
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến đầu tư tài chính ra ngoài Công ty; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyên nhượng chứng khoán; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái; chi phí chiết khấu thanh toán; dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

2. Chi phí khác, bao gồm:

- a) Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định khi thanh lý, nhượng bán;
- b) Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác;
- c) Chi phí cho việc thu các khoản nợ đã xóa sổ kế toán.
- d) Chi phí để thu tiền phạt.
- e) Chi phí tiền phạt do vi phạm hợp đồng.
- f) Chi phí khác.

3. Không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh các khoản đã có nguồn khác đài thọ hoặc không liên quan đến sản xuất kinh doanh sau đây:

- a) Chi phí mua sắm xây dựng, lắp đặt tài sản cố định hữu hình, vô hình;
- b) Chi phí lãi vay vốn được tính vào chi phí đầu tư và xây dựng, chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản đầu tư xây dựng phát sinh trước thời điểm đưa công trình vào sử dụng; *Qu*

- c) Các khoản tiền phạt về vi phạm pháp luật không mang danh Công ty mà do cá nhân gây ra.
4. Các khoản chi phí của Công ty đảm bảo đúng theo quy định hiện hành và phải có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật; được phản ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời trên sổ sách kế toán theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 22: Quản lý chi phí

Công ty phải quản lý chặt chẽ các khoản chi phí để giảm chi phí và giá thành sản phẩm nhằm tăng lợi nhuận bằng các biện pháp quản lý sau đây:

- Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, ngành, nghề kinh doanh, mô hình tổ chức quản lý, trình độ trang bị của công ty. Các định mức phải được phổ biến đến tận người thực hiện, công bố công khai cho người lao động trong công ty biết để thực hiện và kiểm tra, giám sát. Trường hợp không thực hiện được các định mức, làm tăng chi phí phải phân tích rõ nguyên nhân, trách nhiệm để xử lý theo quy định của pháp luật. Nếu do nguyên nhân chủ quan phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại Điều 18 của Quy chế này.
- Phải định kỳ tổ chức phân tích chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm của công ty nhằm phát hiện những khâu yếu, kém trong quản lý, những yếu tố làm tăng chi phí, giá thành sản phẩm để có giải pháp khắc phục kịp thời.

Điều 23: Giá thành sản phẩm, chi phí dịch vụ tiêu thụ

1. Tổng giá thành toàn bộ sản phẩm hàng hoá tiêu thụ trong kỳ (hoặc giá thành hàng hoá bán ra) bao gồm: giá thành sản xuất sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ (hoặc giá vốn hàng hoá bán ra); chi phí quản lý Công ty và chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ.

Giá thành sản xuất sản phẩm là chi phí sản xuất tính cho sản phẩm, dịch vụ do Công ty tiến hành sản xuất đã hoàn thành và chỉ tính cho những sản phẩm đã hoàn thành toàn bộ quy trình sản xuất (tức là thành phẩm) hoặc hoàn thành một số giai đoạn sản xuất nhất định (tức là bán thành phẩm).

Giá thành sản xuất sản phẩm bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí máy thi công, chi phí sản xuất chung tính cho sản phẩm hoàn thành (hoặc bán thành phẩm). *Qe*

2. Chi phí dịch vụ tiêu thụ trong kỳ gồm chi phí dịch vụ phát sinh trong kỳ, chi phí quản lý Công ty và chi phí bán hàng, dịch vụ phát sinh trong kỳ.
3. Nguyên tắc và phương pháp xác định giá thành sản phẩm, dịch vụ phải tuân thủ các quy định có liên quan.

Điều 24: Lợi nhuận thực hiện

1. Lợi nhuận thực hiện trong năm (“Lợi nhuận thực hiện”) của Công ty là tổng của lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận hoạt động khác.
2. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh bao gồm:
 - a) Chênh lệch giữa doanh thu từ việc bán sản phẩm hàng hoá, cung cấp dịch vụ (-) tổng giá thành toàn bộ sản phẩm, hàng hoá tiêu thụ hoặc chi phí dịch vụ tiêu thụ trong kỳ.
 - b) Chênh lệch giữa doanh thu từ hoạt động tài chính (-) chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ.
3. Lợi nhuận hoạt động khác là chênh lệch giữa thu nhập từ hoạt động khác (-) chi phí hoạt động khác phát sinh trong kỳ.

CHƯƠNG V PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 25: Phân phối lợi nhuận

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cuối cùng cho việc sử dụng và phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận thực hiện của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, được phân phối như sau:

- 1) Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế.
- 2) Chia lãi cho các đối tác hợp tác trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh (nếu có).
- 3) Phần lợi nhuận còn lại sau khi đã trừ các khoản nêu trên được phân phối như sau:
 - Chia cổ tức cho các cổ đông
 - Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
 - Trích lập quỹ dự phòng tài chính *OK*

- Trích quỹ đầu tư phát triển;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành;

Công ty chỉ được chi trả cổ tức và trích lập các quỹ khi có lợi nhuận. Tỷ lệ (%) chi trả cổ tức và trích lập các quỹ sẽ do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm. Sau khi trích lập các quỹ, nếu lợi nhuận chưa sử dụng hết sẽ được sử dụng để tăng phần lợi nhuận chưa phân phối của Công ty, việc sử dụng phần lợi nhuận chưa sử dụng hết này do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc bằng ngoại tệ không được tính để chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức.

Điều 26: Mục đích sử dụng các quỹ

1. Quỹ dự phòng tài chính:

- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất thiệt hại về tài sản xảy ra do thiên tai, địch họa, hỏa hoạn, rủi ro trong kinh doanh mà các khoản dự phòng được trích trong giá thành, tiền đền bù của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của cơ quan bảo hiểm và các nguồn khác không đủ bù đắp.
- Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

2. Quỹ đầu tư phát triển dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi:

a) Quỹ khen thưởng:

- Quỹ khen thưởng dùng để thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho CBNV trong toàn Công ty.
- Thưởng cho cá nhân và tập thể ngoài đơn vị có quan hệ hợp đồng kinh tế đã hoàn thành tốt điều kiện của hợp đồng mang lại lợi ích cho đơn vị và những cá nhân, đơn vị đã có công đóng góp cho kết quả hoạt động của đơn vị.
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân và tập thể trong Công ty. *U*

b) Quỹ phúc lợi: Quỹ phúc lợi được sử dụng để:

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung với các đơn vị khác theo hợp đồng thoả thuận.
- Chi cho các hoạt động phúc lợi xã hội, thể thao, văn hoá, phúc lợi công cộng của tập thể CNV trong toàn Công ty. Hàng năm, dành một phần quỹ phúc lợi để chi cho tham quan du lịch, nghỉ mát của CVN.
- Mua bảo hiểm thân thể cho người lao động, mức bảo hiểm theo thoả thuận giữa chủ tịch công đoàn Công ty và Tổng Giám đốc Công ty và phải được phổ biến công khai trong toàn Công ty.
- Trợ cấp khi người lao động có thân nhân (bố, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con) và các trường hợp trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất khác của CBCNV.
- Ngoài ra có thể chi trợ cấp khó khăn cho người lao động của đơn vị đã về hưu, mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa và chi cho các công tác từ thiện xã hội. Tổng Giám đốc quyết định sử dụng sau khi có ý kiến thảo thuận của Công đoàn.

c) Quỹ thưởng Ban điều hành công ty: Được sử dụng để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty.

d) Việc sử dụng các quỹ trên phải thực hiện công khai theo quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

e) Công ty chỉ được chi các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành sau khi thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trả.


CHƯƠNG VI

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN THỐNG

VÀ KIỂM TOÁN

Điều 27 Kế hoạch tài chính

1. Công ty xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn và hàng năm phù hợp với kế hoạch kinh doanh của Công ty. Các kế hoạch tài chính chủ yếu bao gồm:

- Kế hoạch doanh thu, chi phí, lợi nhuận, nộp ngân sách
- Kế hoạch mua sắm tài sản cố định. 

- Kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định.
 - Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản.
 - Kế hoạch nguồn vốn và sử dụng vốn.
 - Kế hoạch lao động, tiền lương.
2. Chậm nhất vào ngày 30/11 hàng năm, Tổng Giám đốc xây dựng và trình Hội đồng quản trị các kế hoạch tài chính của năm tiếp theo.
 3. Hội đồng Quản trị tổ chức xem xét, phê duyệt kế hoạch tài chính và trình Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua để làm căn cứ giám sát và đánh giá kết quả nhiệm vụ quản lý điều hành Công ty của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc.


Điều 28: Công tác kế toán – thống kê và kiểm toán

1. Công tác kế toán – thống kê

Công ty tổ chức thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo đúng quy định của Luật Kế toán và Luật Thống kê.

- a) Công ty áp dụng chế độ kế toán theo chuẩn mực kế toán và các quy định khác về kế toán của Việt Nam. Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
- b) Công ty xây dựng hệ thống sổ kế toán, chứng từ kế toán phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam. Nhân viên kế toán được đào tạo chuyên ngành kế toán – tài chính, đáp ứng yêu cầu công tác kế toán thống kê.
- c) Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều phải được ghi vào sổ kế toán. Số liệu kế toán luôn được hạch toán chính xác, kịp thời và đầy đủ.

2. Lập báo cáo tài chính và các báo cáo khác

- a) Cuối kỳ kế toán (quý, năm) Công ty lập Báo cáo tài chính và các báo cáo khác theo các biểu mẫu quy định về Báo cáo tài chính và các báo cáo khác của Nhà nước và của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo này.
- b) Báo cáo kế toán được gửi cho các nơi theo quy định hiện hành của Nhà nước và của Công ty. 

- c) Thời gian lập và gửi báo cáo không vượt quá thời gian quy định hiện hành của Nhà nước và của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam.
- d) Công ty thực hiện công khai tình hình tài chính theo quy định của Nhà nước.

3. Kiểm soát và kiểm toán

- a) Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Hội đồng Quản trị là cấp quản lý và Tổng Giám đốc là người điều hành Công ty, tiến hành tổ chức thực hiện công tác kiểm soát nội bộ theo quy định của Công ty nhằm phục vụ công tác điều hành của Tổng Giám đốc và công tác giám sát, kiểm tra của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát.
- b) Ban kiểm soát thay mặt cổ đông giám sát các hoạt động về tài chính của Công ty theo quy định của Điều lệ.
- c) Báo cáo tài chính hàng năm của Công ty phải có xác nhận của một Công ty kiểm toán độc lập khi có yêu cầu. Việc lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập do Hội đồng quản trị quyết định trên cơ sở đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và đề xuất của Ban Kiểm soát.

CHƯƠNG VII

PHÂN CẤP QUẢN LÝ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC CHI NHÁNH VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH

Điều 29: Phân cấp quản lý tại các Chi nhánh

1. Phân cấp trong việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản của Công ty tại các Chi nhánh:
 - a) Chi nhánh chịu trách nhiệm quản lý toàn bộ vốn và tài sản thuộc Chi nhánh mình quản lý bao gồm nguồn vốn kinh doanh, công nợ, tài sản cố định, vật tư, hàng hóa, tiền ... theo quy định tại Quy chế này. Tổ chức kiểm tra, kiểm soát thường xuyên, nhằm đảm bảo tuân thủ đúng các quy chế quản lý tài chính, hiện hành.
 - b) Ký các hợp đồng kinh tế với các nhà cung ứng theo phân cấp về giá trị ký hợp đồng do Công ty ban hành trong từng thời kỳ.
 - c) Chi tiêu và sử dụng vật tư, tiền vốn theo định mức và quy định do Công ty giao hàng năm. *OK*

d) Việc phân cấp quản lý, sử dụng vốn và tài sản của các đơn vị, chi nhánh trực thuộc do Tổng Giám đốc Công ty quy định trong từng thời kỳ.

2. Phân cấp trong việc quản lý doanh thu

a) Doanh thu từ hoạt động kinh doanh thông thường và doanh thu tài chính theo quy định hiện hành.

b) Thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên gồm: nhượng bán nguyên liệu, phế liệu, thanh lý tài sản theo quyết định của Công ty.

3. Phân cấp trong việc quản lý chi phí

Chi nhánh thực hiện quản lý chi phí theo quy định tại Quy chế này và việc phân cấp quản lý chi phí do Tổng Giám đốc Công ty quy định trong từng thời kỳ.

4. Phân cấp trong việc quản lý lợi nhuận chưa phân phối và các khoản nợ Công ty

Toàn bộ lợi nhuận của các Chi nhánh nộp về Công ty để thực hiện phân phối theo quy định của Công ty.


Các khoản nợ cơ chế khoán trong kinh doanh (bằng hợp đồng phối hợp kinh doanh) về Công ty để điều tiết hoạt động kinh doanh do Tổng Giám đốc quyết định trong năm tài chính.

5. Phân cấp lập Kế hoạch tài chính

a) Các Chi nhánh xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm phù hợp với kế hoạch kinh doanh của đơn vị. Các kế hoạch tài chính chủ yếu bao gồm:

- Kế hoạch doanh thu, chi phí, lợi nhuận, nộp ngân sách
- Kế hoạch chi tiết chi phí và giá thành
- Kế hoạch mua sắm tài sản cố định.
- Kế hoạch sửa chữa lớn tài sản cố định.
- Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản.
- Kế hoạch huy động vốn và sử dụng vốn.
- Kế hoạch lao động, tiền lương.

b) Chậm nhất vào ngày 30/10 hàng năm, Giám đốc các Chi nhánh xây dựng và trình Tổng Giám đốc các kế hoạch tài chính của năm tiếp theo.

c) Tổng Giám đốc xem xét kế hoạch tài chính của các Chi nhánh và trình Hội đồng quản trị thông qua để làm căn cứ giám sát và đánh giá kết quả nhiệm vụ 

vụ quản lý điều hành của các Chi nhánh. Các Chi nhánh chỉ được mua sắm Tài sản cố định, đầu tư xây dựng và chi tiêu trong phạm vi chi phí và giá thành đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.

6. Phân cấp trong công tác kế toán – thống kê – kiểm toán

- a) Chi nhánh tổ chức thực hiện chế độ kế toán, thống kê theo đúng quy định của Luật Kế toán và Luật Thống kê, theo quy chế này và các quy định của Công ty.
- b) Lập và gửi các Báo cáo tài chính và báo cáo khác về Công ty đúng theo biểu mẫu, nội dung của chế độ Báo cáo tài chính hiện hành của Nhà nước và quy định chế độ báo cáo kế toán do Công ty ban hành trong từng thời kỳ.

Thời hạn nộp Báo cáo:


Báo cáo quý: trong vòng 15 ngày sau ngày kết thúc quý

- Báo cáo năm: trong vòng 25 ngày sau ngày kết thúc năm

c) Kiểm soát nội bộ và kiểm toán

- Chịu sự giám sát của Công ty đối với mọi hoạt động sản xuất kinh doanh định kỳ hàng tháng, quý, năm theo kế hoạch kiểm soát của Công ty
- Chịu sự kiểm toán của các tổ chức kiểm toán độc lập do Công ty lựa chọn.

Điều 30: Nghĩa vụ và trách nhiệm của Giám đốc Chi nhánh


1. Thực hiện trung thực, có trách nhiệm các quyền hạn, nghĩa vụ được giao vì lợi ích của Chi nhánh và của Công ty.
2. Không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng vốn, tài sản của Chi nhánh, đơn vị nhằm thu lợi riêng cho bản thân, gia đình và người khác. Không được đem cho, tặng tài sản của Chi nhánh, đơn vị cho bất kỳ đối tượng nào.
3. Trường hợp vi phạm quy chế, quyết định vượt thẩm quyền, không đúng thẩm quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây thiệt hại cho đơn vị và cho Công ty thì phải bồi thường theo pháp luật, theo Điều lệ của Công ty và Quy chế này.
4. Chịu trách nhiệm trước Công ty và trước pháp luật trong việc điều hành hoạt động của Chi nhánh. 

5. Chịu trách nhiệm và thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản vốn huy động và các nguồn vốn khác của Chi nhánh; Chịu trách nhiệm đối với những thiệt hại do lỗi của mình gây ra cho Chi nhánh và Công ty.
6. Nếu Chi nhánh liên tục trong 3 năm liền hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh, kết quả kinh doanh có lãi hoặc giảm lỗ và tỷ suất lợi nhuận trên vốn năm sau cao hơn năm trước, bảo toàn và phát triển vốn được giao thì Giám đốc được tăng mức thưởng đồng thời được đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét nâng bậc lương trước thời hạn.
7. Nếu Chi nhánh có kết quả kinh doanh bị lỗ thì Giám đốc giải trình rõ mức lỗ, nguyên nhân và trách nhiệm của Giám đốc và các cá nhân có liên quan và có phương án khắc phục với Tổng Giám đốc Công ty để báo cáo Hội đồng quản trị. Tùy theo mức lỗ, số năm bị lỗ, nguyên nhân chủ quan gây lỗ và mức độ trách nhiệm của Giám đốc và các cá nhân có liên quan phải chịu xử lý theo các hình thức bồi thường thiệt hại, giảm hoặc cắt tiền thưởng, không nâng bậc lương (nếu đã đến hạn), hạ bậc lương, khiển trách, cảnh cáo, thôi chức đương nhiệm (nếu lỗ hai năm liên tục).
8. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Điều lệ và Quy chế này của Công ty và của Pháp luật.
9. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Công ty và của pháp luật.

CHƯƠNG VIII

PHÂN CẤP QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ VÀO CÁC DOANH NGHIỆP KHÁC

Điều 31: Quản lý vốn đầu tư vào các doanh nghiệp khác

1. Quyền và nghĩa vụ của Công ty trong các doanh nghiệp khác
 - a) Đối với Công ty TNHH một thành viên 100% vốn của Công ty (gọi tắt là các Công ty con 100% vốn)::
 - a.1 Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu vốn theo quy định tại Điều lệ của Công ty và Luật doanh nghiệp. Cụ thể:
 - Hội đồng quản trị Công ty quyết định điều chỉnh vốn Điều lệ của doanh nghiệp đó; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn của doanh nghiệp đó cho cá nhân, tổ chức khác; 

- Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính năm và Báo cáo tài chính hàng năm.
- Hội đồng quản trị Công ty quyết định xử lý đối với toàn bộ lợi nhuận sau thuế tại Công ty TNHH một thành viên do Công ty sở hữu 100% vốn Điều lệ nộp về công ty ngay sau khi kết thúc niên độ kế toán.
- Hội đồng quản trị Công ty quyết định dự án đầu tư (bao gồm cả đầu tư vào doanh nghiệp khác của Công ty TNHH một thành viên do Công ty sở hữu 100% vốn Điều lệ), mua, bán tài sản, hợp đồng vay, cho vay có giá trị được quy định tại Điều lệ doanh nghiệp đó.
- Quyết định kiểm toán và kiểm soát hoạt động của Công ty TNHH một thành viên do Công ty sở hữu 100% vốn Điều lệ theo quy định và điều lệ của công ty
- Hội đồng quản trị phải tổ chức xem xét phê duyệt Quy chế tài chính để quy định việc quản lý sử dụng vốn và tài sản cho các Công ty TNHH 100% vốn theo Quy chế tài chính của Công ty, đồng thời thực hiện giám sát như các đơn vị trực thuộc Công ty về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh định kỳ hàng tháng, quý, năm theo kế hoạch kiểm soát nội bộ của Công ty.

a.2 Trách nhiệm của người quản lý vốn tại các Công ty TNHH 100% vốn của Công ty:

- Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp với đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, ngành, nghề kinh doanh đã đăng ký, mô hình tổ chức quản lý, trình độ trang bị của Công ty trình Chủ sở hữu vốn phê duyệt. Các định mức phải được phổ biến đến tận người thực hiện, công bố công khai cho người lao động trong Công ty biết để thực hiện và kiểm tra, giám sát. Trường hợp không thực hiện được các định mức, làm tăng chi phí phải phân tích rõ nguyên nhân, trách nhiệm để xử lý theo quy định của pháp luật. Nếu do nguyên nhân chủ quan phải bồi thường thiệt hại. Thẩm quyền quyết định mức bồi thường theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Quy chế này;
- Nếu các Công ty TNHH 100% vốn của Công ty có kết quả kinh doanh bị lỗ thì Người được Công ty cử quản lý vốn và Giám đốc giải trình rõ mức lỗ, nguyên nhân và trách nhiệm của Giám đốc và các cá nhân có liên quan và có phương án khắc phục với Tổng Giám đốc Công ty để báo cáo Hội đồng quản trị. Tùy theo mức lỗ, số năm bị lỗ, nguyên nhân chủ quan gây lỗ và mức độ trách nhiệm của Người quản lý vốn, Giám đốc và các cá nhân có liên quan

phải chịu xử lý theo quy định của Pháp luật, Điều lệ và Quy chế này theo các hình thức bồi thường thiệt hại, khiển trách, cảnh cáo, thôi chức đương nhiệm (nếu lỗi hai năm liên tục).

b) Đối với các doanh nghiệp khác

- Thực hiện quyền của cổ đông, thành viên góp các bên liên doanh theo quy định của pháp luật và Điều lệ của doanh nghiệp này
- Cử người đại diện phần vốn Công ty hoặc người đại diện theo uỷ quyền để thực hiện quyền của cổ đông, thành viên góp vốn bên liên doanh trong các kỳ họp Đại hội cổ đông, thành viên góp vốn bên liên doanh
- Cử, bãi miễn, khen thưởng, kỷ luật người đại diện phần vốn hoặc người đại diện theo uỷ quyền tại doanh nghiệp khác (sau đây gọi tắt là người đại diện), quyết định tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và các vấn đề đãi ngộ đối với người đại diện, trừ trường hợp người đại diện đã được hưởng lương từ doanh nghiệp khác;
- Yêu cầu người đại diện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình kết quả kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp khác tại mỗi kỳ báo cáo của năm tài chính;
- Giao nhiệm vụ và chỉ đạo người đại diện bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của Công ty trong doanh nghiệp khác. Yêu cầu người đại diện báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người đại diện, nhất là trong việc định hướng doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối thực hiện các mục tiêu, chiến lược của Công ty.
- Kiểm tra, giám sát hoạt động của người đại diện, kịp thời chấn chỉnh những thiếu sót, của người đại diện.
- Quyết định hoặc trình cấp thẩm quyền quyết định việc đầu tư tăng vốn hoặc thu hồi đầu tư vào doanh nghiệp khác phù hợp với pháp luật và Điều lệ của doanh nghiệp khác.
- Chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn đầu tư;
- Giám sát việc thu hồi vốn đầu tư vào doanh nghiệp khác, việc thu lợi tức được chia từ doanh nghiệp khác;
- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật. *Ura*

2. Quyền và nghĩa vụ của người đại diện

- a) Tham gia ứng cử vào bộ máy quản lý, điều hành của doanh nghiệp khác theo Điều lệ của các doanh nghiệp này sau khi có ý kiến chấp thuận của Hội đồng quản trị Công ty.
- b) Khi được uỷ quyền thực hiện quyền của cổ đông, thành viên góp vốn, bên liên doanh; Trong các kỳ họp đại hội đồng cổ đông, thành viên góp vốn, các bên liên doanh phải sử dụng quyền đó một cách cẩn trọng theo đúng chỉ đạo của Hội đồng quản trị Công ty, nhất là trong trường hợp Công ty là cổ đông, bên góp vốn chi phối.
- c) Theo dõi, giám sát tình hình hoạt động kinh doanh, tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp khác theo quy định của luật pháp, Điều lệ của doanh nghiệp khác. Thực hiện báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu của Hội đồng quản trị Công ty về kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp khác, việc thực hiện các nhiệm vụ do Hội đồng quản trị giao Công ty giao.
- d) Theo dõi, đôn đốc và thực hiện thu hồi vốn của Công ty tại doanh nghiệp khác gồm: vốn cho người lao động vay để mua cổ phần, bán chịu cổ phần cho người lao động, chia cổ phần cho người lao động để hưởng cổ tức, chuyển nhượng cổ phần của Công ty, thu cổ tức và các khoản chia khác tương ứng với phần vốn góp của Công ty vào doanh nghiệp khác.
- e) Người đại diện tham gia ban quản lý điều hành doanh nghiệp khác phải nghiên cứu, đề xuất phương hướng, biện pháp hoạt động của mình tại doanh nghiệp khác để trình Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.
- f) Đối với những vấn đề quan trọng của doanh nghiệp đưa ra thảo luận trong Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Đại hội đồng cổ đông hay các thành viên góp vốn hay bên liên doanh như phương hướng, chiến lược, kế hoạch kinh doanh, huy động thêm cổ phần, vốn góp, chia cổ tức; Đầu tư mua sắm, xây dựng có giá trị trên 50% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp đó hoặc các dự án đầu tư (bao gồm đầu tư mới hoặc nâng công suất) liên quan đến ngành nghề chính của Công ty thì người đại diện phải chủ động báo cáo Hội đồng quản trị Công ty cho ý kiến bằng văn bản. Người đại diện có trách nhiệm phát biểu trong cuộc họp và biểu quyết theo ý kiến chỉ đạo của đại diện chủ sở hữu. Trường hợp nhiều người đại diện cùng tham gia Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của doanh nghiệp khác thì phải thống nhất thực hiện ý kiến chỉ đạo của đại diện chủ sở hữu. *Ude*

- g) Người đại diện ở doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của Công ty phải có trách nhiệm hướng dẫn doanh nghiệp đó đi đúng mục tiêu, định hướng của Công ty; Sử dụng quyền chi phối hoặc phủ quyết để quyết định bổ sung ngành, nghề kinh doanh tại doanh nghiệp khác. Khi phát hiện doanh nghiệp khác đi chệch mục tiêu, định hướng của Công ty phải báo cáo ngay Hội đồng quản trị Công ty và đề xuất giải pháp để khắc phục. Sau khi được Hội đồng quản trị Công ty thông qua cần tổ chức thực hiện ngay để nhanh chóng hướng doanh nghiệp khác đi đúng mục tiêu, định hướng đã xác định.
- h) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ doanh nghiệp khác và Hội đồng quản trị Công ty giao.
- i) Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị Công ty về các nhiệm vụ được giao. Trường hợp thiếu trách nhiệm, lợi dụng nhiệm vụ, quyền hạn gây thiệt hại cho Công ty thì phải chịu trách nhiệm và bồi thường vật chất theo quy định của pháp luật.
- k) Nếu Công ty có kết quả kinh doanh bị lỗ thì người được Công ty cử quản lý vốn phải có Báo cáo giải trình rõ mức lỗ, nguyên nhân và trách nhiệm của mình và các cá nhân có liên quan và có phương án khắc phục với Tổng Giám đốc Công ty để báo cáo Hội đồng quản trị. Tùy theo mức lỗ, số năm bị lỗ, nguyên nhân chủ quan gây lỗ và mức độ trách nhiệm của Người quản lý vốn và các cá nhân có liên quan phải chịu xử lý theo quy định của Pháp luật, Điều lệ và Quy chế này theo các hình thức bồi thường thiệt hại, khiển trách, cảnh cáo, thôi chức đương nhiệm.

3. Tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và Quyền lợi của người đại diện

- a) Người đại diện phần vốn Công ty tại doanh nghiệp khác là thành viên chuyên trách trong ban quản lý, điều hành hoặc là người lao động doanh nghiệp khác được hưởng lương, phụ cấp trách nhiệm (nếu có), tiền thưởng và các quyền lợi khác theo quy định tại Điều lệ doanh nghiệp đó và do doanh nghiệp đó trả. Ngoài ra còn được hưởng tiền phụ cấp người đại diện do Công ty chi trả theo quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.
- b) Người đại diện là thành viên kiêm nhiệm không tham gia chuyên trách trong ban quản lý, điều hành doanh nghiệp khác được doanh nghiệp khác trả thù lao có trách nhiệm thông báo cho doanh nghiệp mà người đại diện được giao

làm đại diện phần vốn của Công ty để doanh nghiệp đó chuyển trực tiếp các khoản thù lao cho Công ty quản lý và chi trả.

c) Hội đồng quản trị quyết định mức chi trả phụ cấp người đại diện cho các cá nhân được cử làm người đại diện phần vốn Công ty ở doanh nghiệp khác theo quy định.

d) Quyền lợi khác các người đại diện


- Người đại diện phần vốn của Công ty tại doanh nghiệp khác khi được quyền mua cổ phiếu phát hành thêm, trái phiếu chuyển đổi theo quyết định của doanh nghiệp khác là Công ty cổ phần (trừ trường hợp được mua theo quyền của cổ đông hiện hữu) thì phải báo cáo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị của Công ty. Trường hợp người đại diện được cử làm đại diện phần vốn của Công ty tại nhiều đơn vị, thì được ưu tiên lựa chọn thực hiện quyền mua tại một đơn vị.
- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo, Hội đồng quản trị quyết định bằng văn bản về số lượng cổ phiếu phát hành thêm, trái phiếu chuyển đổi mà người đại diện được quyền mua. Trường hợp số lượng cổ phần người đại diện được mua thấp hơn số lượng cổ phần người đại diện được quyền mua theo quyết định của Công ty cổ phần thì phần chênh lệch thuộc quyền mua của Công ty. Theo đó, người đại diện phải có văn bản thông báo Công ty cổ phần đồng thời thực hiện chuyển nhượng quyền mua cổ phần cho Công ty. Các chi phí có liên quan đến việc chuyển nhượng (nếu có) sẽ do Công ty chi trả tương ứng với số cổ phần người đại diện chuyển quyền mua cho Công ty. Trường hợp Công ty không có nhu cầu mua số cổ phần nói trên thì được quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phần theo quy định hiện hành.
- Trường hợp người đại diện phần vốn của Công ty tại doanh nghiệp khác không báo cáo về việc được quyền mua cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi tại doanh nghiệp khác thì bị xem xét miễn nhiệm tư cách đại diện phần vốn của Công ty tại doanh nghiệp khác và phải chuyển nhượng lại cho Công ty số cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi chênh lệch vượt quá mức được mua theo quy định theo giá được mua tại thời điểm phát hành. Trường hợp người đại diện phần vốn của Công ty tại doanh nghiệp khác đã bán cổ phiếu này thì phải nộp lại Công ty phần chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu theo giá thị trường tại thời điểm bán với giá mua và chi phí (nếu có) *Ue*

4. Chế độ báo cáo của người đại diện phần vốn Công ty tại doanh nghiệp khác như sau:

a) Nội dung các báo cáo

- Báo cáo tài chính quý, năm của doanh nghiệp gồm Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành. Bao gồm Báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán.
- Đối với các Công ty con lập và gửi các Báo cáo khác theo yêu cầu của Công ty mẹ để phục vụ việc hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty.
- Báo cáo đánh giá của người đại diện về kết quả kinh doanh, tình hình quản lý và sử dụng vốn tại doanh nghiệp ... kiến nghị biện pháp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nhằm nâng cao hiệu quả vốn của Công ty đầu tư tại doanh nghiệp khác.
- Báo cáo các vấn đề trình Đại hội cổ đông định kỳ hàng năm hoặc đột xuất các vấn đề cần có ý kiến chỉ đạo của Công ty theo quy định tại quy chế này.
- Ngoài các báo cáo nêu trên, người đại diện phải báo cáo cho Hội đồng quản trị Công ty về tình hình doanh nghiệp trong các trường hợp có những vấn đề lớn phát sinh ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của doanh nghiệp khác

b) Thời hạn nộp báo cáo

- Đối với Báo cáo tài chính của doanh nghiệp và các báo khác lập chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán Quý và 25 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với Báo cáo tài chính sau kiểm toán chậm nhất 10 ngày kể từ ngày cơ quan kiểm toán phát hành chính thức nhưng không chậm hơn 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính và theo quy định của vinacomin.
- Đối với Báo cáo đánh giá kết quả kinh doanh, tình hình quản lý và sử dụng vốn tại doanh nghiệp chậm nhất 25 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với báo cáo xin ý kiến Hội đồng quản trị Công ty các vấn đề trình Đại hội cổ đông trước ngày tổ chức Đại hội 30 ngày.
- Đối với các báo cáo khác thời gian thực hiện theo yêu cầu cụ thể. Trường hợp báo cáo nộp không đúng thời hạn đề nghị có văn bản giải trình. 

CHƯƠNG IX
TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ,
TỔNG GIÁM ĐỐC TRONG VIỆC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA
CÔNG TY

Điều 32: Trách nhiệm và Quyền hạn của Hội đồng Quản trị

1. Thực hiện chức năng quản lý Công ty, trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính của Công ty bao gồm :
 - a) Kiểm tra, giám sát Tổng Giám đốc trong việc sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện các nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, các mục tiêu Đại hội đồng cổ đông đã thông qua. Kiểm tra, giám sát Chủ tịch và các thành viên Hội đồng quản trị; người đại diện phần vốn góp của Công ty ở doanh nghiệp khác trong việc thực hiện các chức năng nhiệm vụ theo quy định của Quy chế này.
 - b) Thực hiện giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động của các công ty có phần vốn góp trực tiếp hoặc gián tiếp của Công ty sở hữu trên 20% vốn điều lệ tại các Doanh nghiệp này.
2. Nhận và chịu trách nhiệm bảo toàn, phát triển vốn của Công ty. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, đảm bảo thực hiện mục tiêu kế hoạch hàng năm đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.
3. Trình Đại hội đồng Cổ đông phê chuẩn điều chỉnh tăng hoặc giảm vốn điều lệ; Phương án đầu tư xây dựng, đầu tư ra ngoài, hợp đồng nhượng bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty.
4. Quyết định theo thẩm quyền các vấn đề sau đây:

Ngoài thẩm quyền quy định tại các điều nêu trên của Quy chế này, Hội đồng quản trị quyết định các vấn đề sau đây :

 - a) Ban hành quy chế nội bộ gồm: Quy chế quản lý tài chính của Công ty; Các quy định khác có liên quan chính sách quản lý chung.
 - b) Các chỉ tiêu kế hoạch tài chính dài hạn, hàng năm của Công ty.
 - c) Quyết định kế hoạch phát triển kinh doanh và ngân sách hàng năm của Công ty. *Qua*

d) Cử người đại diện phần vốn của Công ty đầu tư vào doanh nghiệp khác.

e) Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua

5. Phê chuẩn các vấn đề sau đây:

a) Phê duyệt chủ trương đầu tư, phương án đầu tư, danh mục dự án đầu tư, tổng mức đầu tư, quyết toán vốn đầu tư .

b) Thông qua các hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và các hợp đồng khác theo phân cấp của Hội đồng quản trị.

c) Các khoản đầu tư vượt quá 10% giá trị kế hoạch và ngân sách kinh doanh hàng năm.

e) Việc Công ty mua hoặc thu hồi không quá 10% mỗi loại cổ phần và quyết định mức giá mua hoặc thu hồi cổ phần của Công ty.

f) Đề xuất mức chia cổ tức hàng năm và xác định mức chia cổ tức tạm thời; tổ chức việc chi trả cổ tức.

g) Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quản trị quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình.

6. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm của Công ty, phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế, xử lý các khoản lỗ, thực hiện công bố công khai các báo cáo tài chính hàng năm theo quy định. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo tài chính, thống kê gửi đến các cơ quan chức năng theo quy định của Pháp luật. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm của các Chi nhánh hạch toán trực thuộc, các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc Công ty và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con; phê duyệt phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà Công ty sở hữu 100% vốn.

7. Nộp báo cáo cho Đại hội đồng Cổ đông về hoạt động của mình, cụ thể là về việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Tổng Giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong năm tài chính.

Điều 33: Nghĩa vụ, trách nhiệm của Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị.

1. Nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị: 

- Thực hiện trung thực, có trách nhiệm các quyền hạn và nghĩa vụ được giao vì lợi ích của Cổ đông và của Công ty.
 - Không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng vốn, tài sản của Công ty nhằm thu lợi riêng cho bản thân, gia đình và người khác. Không được đem cho, tặng tài sản của Công ty cho bất kỳ đối tượng nào.
 - Hàng năm phải báo cáo kết quả quản lý, giám sát hoạt động của Công ty cho Đại hội đồng Cổ đông.
 - Chủ tịch Hội đồng quản trị phải đệ trình báo cáo tài chính hàng năm, báo cáo về tình hình chung của Công ty, báo cáo kiểm toán của kiểm toán viên và báo cáo kiểm tra của Hội đồng quản trị cho các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông.
2. Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị vi phạm Điều lệ, quyết định vượt thẩm quyền, không đúng thẩm quyền, lợi dụng chức vụ quyền hạn gây thiệt hại cho Công ty và Cổ đông thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật, Điều lệ, Đại hội đồng cổ đông quyết định mức bồi thường.
 3. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Điều lệ và pháp luật.

Điều 34 : Quyền hạn của Tổng Giám đốc

1. Là người đại diện theo pháp luật của Công ty, có quyền điều hành cao nhất trong việc thực hiện các dự án đầu tư, hoạt động kinh doanh để thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh do Hội đồng quản trị quy định Đề nghị với Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông việc tăng, giảm vốn điều lệ của Công ty.
2. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc bảo toàn và phát triển vốn của Công ty.
3. Quyết định việc mua sắm, nhượng bán thanh lý tài sản, dự án đầu tư, xử lý tổn thất theo phân cấp của Hội đồng quản trị. Trình Hội đồng quản trị phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, dự án đầu tư ra ngoài Công ty, phương án huy động vốn, phương án thanh lý, nhượng bán tài sản vượt thẩm quyền tại Điều lệ và Quy chế này.
4. Xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn và hàng năm phù hợp với điều kiện kinh doanh của Công ty để trình Hội đồng quản trị phê duyệt làm căn cứ điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty.
5. Các quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ, Quy chế này và pháp luật. *Uae*

Điều 35 : Nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Giám đốc

1. Thực hiện trung thực, có trách nhiệm các quyền hạn, nghĩa vụ được giao vì lợi ích của Cổ đông và của Công ty.
2. Không được lợi dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng vốn, tài sản của Công ty nhằm thu lợi riêng cho bản thân, gia đình và người khác. Không được đem cho, tặng tài sản của Công ty cho bất kỳ đối tượng nào.
3. Khi công ty không thanh toán được các khoản nợ phải trả, các nghĩa vụ tài sản thì phải báo cáo Hội đồng quản trị, đồng thời thông báo cho các chủ nợ biết và tìm các giải pháp khắc phục khó khăn về tài chính của Công ty; không được tăng lương, trả tiền thưởng cho người lao động, người quản lý của công ty. Nếu không thực hiện các biện pháp này mà gây thiệt hại cho các chủ nợ thì phải chịu trách nhiệm cá nhân đối với các thiệt hại đó.
4. Trường hợp vi phạm Điều lệ, quyết định vượt thẩm quyền, không đúng thẩm quyền, lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây thiệt hại cho Công ty và Cổ đông thì phải bồi thường theo pháp luật và Điều lệ. Hội đồng quản trị quyết định mức bồi thường.
5. Chịu trách nhiệm trước Cổ đông, Hội đồng quản trị và trước pháp luật trong việc điều hành hoạt động của Công ty
6. Chịu trách nhiệm và thực hiện nghĩa vụ đối với các khoản vốn huy động và các nguồn vốn khác của Công ty; Chịu trách nhiệm đối với những thiệt hại do lỗi của mình gây ra cho Công ty
7. Hàng năm, Tổng Giám đốc phải có báo cáo về kết quả hoạt động của Công ty gửi Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông.
8. Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Điều lệ Công ty và của pháp luật.

Điều 36: Ủy quyền, phân cấp quản lý tài chính

1. Hội đồng quản trị ủy quyền cho Tổng Giám đốc quyết định một số nhiệm vụ về các vấn đề liên quan đến hoạt động tài chính của Tổng Công ty quy định tại Quy chế này.
2. Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật của Công ty có thể ủy quyền hoặc ủy nhiệm bằng văn bản cho một trong số các Phó Tổng giám đốc và các chức danh khác của Công ty để thay mặt mình giải trình hoặc thi

hành một số công việc của Công ty, nhưng Tổng Giám đốc vẫn phải chịu trách nhiệm pháp lý về sự ủy quyền hoặc ủy nhiệm này.

3. Trong trường hợp cần thiết và tùy tính chất công việc, cấp thẩm quyền có thể ủy quyền thực hiện nhưng phải giám sát kiểm tra người ủy quyền và chịu trách nhiệm về việc ủy quyền.


CHƯƠNG X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37: Hiệu lực thi hành

1. Quy chế này được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin thông qua ngày 12 tháng 04 năm 2012 và có hiệu lực kể từ ngày ký quyết định ban hành

Những quy định trước đây trái với Quy chế này đều bãi bỏ.

2. Những nội dung chưa được quy định trong Quy chế này thì được thực hiện theo Điều lệ, các quy định của Công ty và các quy định của Pháp luật.
3. Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung Quy chế này, Ban Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị xem xét quyết định
4. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, các Phòng, Ban của Công ty, Các Chi nhánh và các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này. 

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



THIỆU QUANG THẢO